

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/5/2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Nhung; bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 292/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về việc: "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1970.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thành L** (tên gọi khác: Nguyễn Văn L), sinh năm 1968.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Cộng hòa Liên bang Nga.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Phạm Thị H** trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L) được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương) vào ngày 21/9/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình ông L. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1998 thì ông L đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Liên bang Nga, thời gian đầu ông L có liên lạc về cho bà. Đến năm 2002 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà ở nhà có mâu thuẫn với gia đình nhà chồng về cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, ông L nghe theo gia đình, không có quan điểm lập trường sống từ đó

vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau, thời gian này ông L vẫn liên lạc và vẫn gửi tiền về cho bà nhưng kể từ năm 2010 ông L cắt đứt không liên lạc với bà và cũng không gửi tiền về cho bà nuôi các con. Bà cho rằng vợ chồng sống xa cách thời gian quá dài, không có sự vun đắp nên tình cảm đã nguội lạnh và không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu không quan tâm đến ai. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/12/1994; Nguyễn Thành L, sinh ngày 03/11/1996 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 08/7/1998. Các con đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào ông L về nước ông, bà tự thống nhất phân chia hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Do bà H không cung cấp được địa chỉ của ông L nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình ông L. Bà Nguyễn Thị N (là chị gái ông L) trình bày: Bố mẹ bà đã chết từ lâu, gia đình bà có 6 anh chị em, tuy nhiên ông L thường xuyên liên điện thoại với bà, bà không biết địa chỉ cụ thể của ông L ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho ông L biết. Thông qua gia đình ông L biết bà H đang có đơn xin ly hôn, ông cho rằng quá trình chung sống vợ chồng có lời qua tiếng lại, vợ chồng sống xa cách quá lâu nhưng là do ông đi làm ăn kinh tế để lo cho gia đình, hơn nữa do con gái út ông chưa kết hôn nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung, tài sản chung ông L không có ý kiến quan điểm gì. Ngoài ra ông cũng cho rằng việc ly hôn là của vợ chồng ông, do vợ chồng ông tự quyết định, không liên quan đến bà nên đã cắt liên lạc với bà. Tuy nhiên bà được biết ông L vẫn thường xuyên liên lạc về cho các con của ông và bà từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà H, ông L đăng ký kết hôn và cư trú thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1998 thì ông L đi lao động ở nước ngoài đến nay vẫn chưa về nước nhưng thỉnh thoảng có về phép. Vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi nên có xảy ra mâu thuẫn, sứt mẻ tình cảm, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng và cùng nghi ngờ lẫn nhau. Nay, bà H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Nguyễn Thành L (tên gọi khác Nguyễn Văn L). Con chung đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H sinh sống ở Việt Nam, bị đơn ông Nguyễn Thành L (tên gọi khác Nguyễn Văn L) có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại khu dân cư Tiên Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí L3, tỉnh Hải Dương, hiện ông L đang lao động tại Cộng hòa liên bang Nga. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông L ở Cộng hòa liên bang Nga. Tòa án đã đề nghị gia đình ông L cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân trong gia đình ông L và gia đình đã thông báo cho ông L biết Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bà H và ông L, đồng thời Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai bà H vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt lần 2 không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Thành L (Nguyễn Văn L) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương) vào ngày 21/9/1993 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1998 thì ông L đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa Liên bang Nga đến nay chưa về nước, thỉnh thoảng ông có về phép thời gian ngắn. Kể từ năm 2002 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách nên không hiểu và nghi ngờ lẫn nhau. Từ năm 2010 ông L cắt đứt không liên lạc với bà H, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Thông qua gia đình ông L cũng xác định quá trình chung sống vợ chồng có lời qua tiếng lại, vợ chồng sống xa cách quá lâu nhưng là do ông đi làm ăn kinh tế để lo cho gia đình, hơn nữa do con gái út ông chưa kết hôn nên ông không đồng ý ly hôn. Như vậy, ông không đồng ý ly hôn là do con gái út chưa kết hôn chứ không phải ông còn tình cảm với bà H. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho bà H ly hôn ông L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 16/12/1994; Nguyễn Thành L2, sinh ngày 03/11/1996 và Nguyễn Thị Thùy L3, sinh ngày 08/7/1998, các con đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị H ly hôn ông Nguyễn Thành L (Nguyễn Văn L).

2. Về quan hệ con chung, tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu số AA/2020/0004641 ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Thành L (Nguyễn Văn L) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường